

QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN THEO LĨNH VỰC NĂM 2023

(Kèm theo Tờ trình số /TTr-UBND ngày tháng năm 2024 của UBND huyện)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG NGUỒN THU NSNN (A+B+C+D)	245.340	78.840	454.740,6	263.366,4	185,4%	334,1%
A	TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN	245.340	78.840	327.897,4	136.523,2	133,7%	173,2%
I	Thu nội địa	245.340	78.840	327.895,4	136.521,2	133,6%	173,2%
1	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý (1)			267,1	267,1		
-	Thuế giá trị gia tăng			267,1	267,1		
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp						
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý (2)	140	140	321,2	321,2	229%	229%
-	Thuế giá trị gia tăng			92,3	92,3		
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp			228,9	228,9		
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (3)			67,7	0,0		
-	Thuế giá trị gia tăng			34,7			
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp			33,0			
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh (4)	11.000	10.900	12.856,0	12.841,0	117%	118%
-	Thuế giá trị gia tăng			10.689,0	10.674,0		
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp			2.167,0	2.167,0		
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nội địa						
5	Thuế thu nhập cá nhân	10.000	10.000	10.163,4	9.997,8	102%	100%
6	Thuế bảo vệ môi trường						
7	Lệ phí trước bạ	15.500	15.500	20.547,0	20.547,0	133%	133%
8	Thu phí, lệ phí	1.600	1.000	1.956,5	1.068,2	122%	107%
-	Phí và lệ phí trung ương			887,3			
-	Phí và lệ phí tỉnh			6,0	5,0		
-	Phí và lệ phí huyện			580,0	579,9		
-	Phí và lệ phí xã, phường			483,3	483,3		
9	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	1.100	1.100	1.986,3	1.968,0	181%	179%
10	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	1.000	1.000	2.608,9	2.608,9	261%	261%
11	Thu tiền sử dụng đất	200.000	35.000	270.944,2	83.199,9	135%	238%
12	Thu khác ngân sách	4.000	3.200	5.124,9	2.649,9	128%	83%
13	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	1.000	1.000	1.052,3	1.052,3	105%	105%
II	CÁC KHOẢN HUY ĐỘNG ĐÓNG GÓP			2,0	2,0		
B	THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC			8,5	8,5		
C	THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG			126.834,7	126.834,7		

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP